

Các thì cơ bản trong tiếng Anh

Thì	Cách sử dụng và ví dụ						
Thì hiện tại đơn	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên Ví dụ: the sun rises in the east and sets in the west • Diễn tả một hành động diễn ra theo lịch trình, thời gian biểu, kế hoạch định trước Ví dụ: The train leaves at 9 am • Nói về một thói quen, một hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật qua thời gian Ví dụ: Linda goes to school by bus • Diễn tả một hành động được theo sau bởi một hành động khác trong tương lai. Ví dụ: I will go home after I finish my work <table border="1" data-bbox="358 762 1414 953"> <tr> <td>S + V(s/es) + O</td> <td><i>She writes an essay.</i></td> </tr> <tr> <td>S + do/does + not + V(inf) + O</td> <td><i>She doesn't write an essay.</i></td> </tr> <tr> <td>Do/does/to be + (not) + S + V(inf) + O?</td> <td><i>Does (not) she write an essay?</i></td> </tr> </table> <p>NOTE:</p> <ul style="list-style-type: none"> - V(s/es): Động từ ở thì hiện tại - V(inf): Động từ nguyên thể <p>Chia động từ</p> <p>Đối với trường hợp của He/She/It, phải chia động từ. Động từ có quy tắc sẽ được thêm đuôi s hoặc es</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thêm s ở cuối hầu hết các động từ • Thêm es ở cuối các động từ kết thúc bằng ch, sh, x, s, o, y. Đối với động từ kết thúc bởi y, bỏ y thêm ies. <p>Dấu hiện nhận biết</p> <p>Thì hiện tại đơn thường đi cùng với các từ sau => Trạng từ chỉ tần suất: Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên). Ví dụ: <i>I never watch horror movie.</i></p> <p>=> Every day, every week, every month, every year,..... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm) Ví dụ: <i>Every day, I go to work by bus</i></p> <p>=> Once/ twice/ three times/ four times..... a day/ week/ month/ year,..... (một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lầnmột ngày/ tuần/ tháng/ năm) Ví dụ: <i>I go to the gym twice a week</i></p>	S + V(s/es) + O	<i>She writes an essay.</i>	S + do/does + not + V(inf) + O	<i>She doesn't write an essay.</i>	Do/does/to be + (not) + S + V(inf) + O?	<i>Does (not) she write an essay?</i>
S + V(s/es) + O	<i>She writes an essay.</i>						
S + do/does + not + V(inf) + O	<i>She doesn't write an essay.</i>						
Do/does/to be + (not) + S + V(inf) + O?	<i>Does (not) she write an essay?</i>						

<p>Thì hiện tại tiếp diễn</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Diễn tả một hành động đang diễn ra ngay tại thời điểm nói Ví dụ: I am doing my home work • Nói về một hành động chắc chắn sắp xảy ra trong tương lai (hành động đã được lên lịch sẵn) Ví dụ: We will be attending a meeting 9 am tomorrow • Diễn tả một hành động chung chung đang xảy ra nhưng không nhất thiết phải là đang diễn ra ngay tại thời điểm nói tới hành động đó Ví dụ: I am taking a course about Finance this semester • Được sử dụng như một câu phàn nàn về một việc nào đó liên tục xảy ra (lặp đi lặp lại nhiều lần) gây bực mình cho người nói Ví dụ: You are always coming late to work <table border="1" data-bbox="370 724 1417 919"> <tr> <td>S + to be + V_ing + O</td> <td><i>She is writing an essay.</i></td> </tr> <tr> <td>S + to be + not + V_ing + O</td> <td><i>She is not writing an essay.</i></td> </tr> <tr> <td>To be + (not) + S + V_ing + O</td> <td><i>Is (not) she writing an essay?</i></td> </tr> </table> <p>NOTE: - To be: am, are, is</p> <p>Chia động từ Khi chia động từ trong thì hiện tại tiếp, động từ sẽ thêm đuôi V-ing</p> <p>Dấu hiện nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trong câu ở thì hiện tại tiếp diễn thường có các từ hoặc các cụm từ: now, at the present, at the moment, right now, still Ví dụ: Sam is talking to the director at the moment • Những câu mệnh lệnh có dấu chấm than Ví dụ: Look! They are having a fight 	S + to be + V_ing + O	<i>She is writing an essay.</i>	S + to be + not + V_ing + O	<i>She is not writing an essay.</i>	To be + (not) + S + V_ing + O	<i>Is (not) she writing an essay?</i>
S + to be + V_ing + O	<i>She is writing an essay.</i>						
S + to be + not + V_ing + O	<i>She is not writing an essay.</i>						
To be + (not) + S + V_ing + O	<i>Is (not) she writing an essay?</i>						
<p>Thì hiện tại hoàn thành</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Dùng nói về một sự việc/một hành động đã xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại thậm chí có khả năng tiếp tục ở tương lai Ví dụ: I have lived in New York for three years • Diễn tả một hành động tuy đã xảy ra trong quá khứ nhưng để lại kết quả ở hiện tại Ví dụ: John can not join the next football match because he has broken his leg • Nói về một hoạt động/sự kiện vừa mới xảy ra Ví dụ: A car accident has just happened on the street • Dùng để tả về một hành động xảy ra lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và có khả năng xảy ra lần nữa tại tương lai hoặc hiện tại Ví dụ: I have read Lord of the Rings five times • Miêu tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng người nói không nhớ/không muốn nhắc đến thời điểm chính xác 						

Ví dụ: *I have met the director of Google*

S + have/ has + V3 + O	<i>She has written an essay.</i>
S + have/ has + not + V3 + O	<i>She hasn't written an essay.</i>
Have/ has + not + S + V3 + O?	<i>Has (not) she written an essay?</i>

NOTE:

- V3: Động từ phân từ 2 (động từ cột 3)

Chia động từ

Trong thì hiện tại hoàn thành các động từ được thêm đuôi ed. Tuy nhiên sẽ có những trường hợp đặc biệt động từ bất quy tắc được biến đổi theo cách khác.

Dấu hiệu nhận biết

Ngoài những cách dùng chính, thì hiện tại hoàn thành còn được sử dụng khi đi kèm với các từ, cụm từ dưới đây

- **Since** + Mốc thời gian (Since 2002, since January, since monday,)
Ví dụ: I have lived in Hanoi since 2002
- **For** + Khoảng thời gian (for 4 years, for 1 month,)
Ví dụ: I have not seen my friend for 4 years
- **Already**: Đã

Dùng để nói về một hành động đã xảy ra trong câu hỏi hoặc câu khẳng định. **Already** có thể đứng sau have/has hoặc đứng cuối câu.

Ví dụ: I have already found the answer

=> Have you typed the report for our CEO already?

- **Yet**: Chưa.

Yet thường đứng cuối câu, được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn

Ví dụ: Have you done your homework yet?

=> I haven't done my homework yet

- **Up to now, up to present, up to this moment, until now, until this time**: Đến tận bây giờ
Ví dụ: She hasn't arrive home up to this moment
- **Ever**: đã từng bao giờ chưa. Tuy nhiên ever chỉ dùng trong câu nghi vấn
Ví dụ: Have you ever travel to Rome?

Thì quá khứ đơn

- Dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ, chấm dứt trong quá khứ, tại một thời gian gian đã được xác định/ biết đến.
Ví dụ: *I went to Dalat last summer*
- Nói về một hành động đã xảy ra trong suốt một khoảng thời gian nào đó trong quá khứ nhưng đã chấm dứt
Ví dụ: *Sam studied Business Administration at Univesity for four years before she went study abroad*
- Diễn tả một hành động khác xen vào một hành động đang diễn ra trong quá khứ. Hành động xen vào chia thì quá khứ trong khi hành động đang diễn ra sẽ chia quá khứ tiếp diễn.
Ví dụ: *When I was watching TV, Mr, John came to visit my family*

S + V2 + O	<i>She wrote an essay.</i>
S + did + not + V(inf) + O	<i>She didn't write an essay.</i>
Did(not) + S + V(inf) + O?	<i>Did (not) she write an essay?</i>

NOTE:

- V2: Động từ thường được thêm đuôi ed nhưng có nhiều trường hợp bất quy tắc.
- V(inf): Động từ nguyên thể

Dấu hiện nhận biết

- Trong câu dùng thì quá khứ thường đi cùng các từ như sau: **yesterday, ago, last (week, year, month), in the past, the day before**, với những khoảng thời gian đã qua trong ngày (**today, this morning, this afternoon**).
Ví dụ: I came home late yesterday
- Sau **as if, as though** (như thể là), **it's time** (đã đến lúc), **if only, wish** (ước gì), **would sooner/ rather** (thích hơn)
Ví dụ: He acts as if he was my boss

Thì tương lai đơn

- Diễn đạt một quyết định sẽ làm một việc gì đó tại thời điểm nói
Ví dụ: I will see what I can do to help you
- Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời tới một ai đó
Ví dụ: Will you open the door
- Diễn đoán dự đoán không có căn cứ chắc chắn
Ví dụ: We will have flying car in 2025

S + will + V(inf) + O	<i>She will write an essay.</i>
S + will + not + V(inf) + O	<i>She won't write an essay.</i>
Will (not) + S + V(inf) + O?	<i>Will (not) she write an essay?</i>

Dấu hiệu nhận biết

Bên cạnh việc sử dụng thì tương lai đơn trong các trường hợp đã được nêu trên, tương lai đơn còn được dùng khi đi kèm với các từ/cụm từ sau đây:

- Các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai: in + thời gian: trong ... nữa (in 3 minutes), tomorrow: ngày mai, next day: ngày hôm tới, next week/ next month/ next year: Tuần tới/ tháng tới/ năm tới

Động từ chỉ quan điểm: think/ believe/ suppose/ ...: nghĩ/ tin/ cho là, perhaps: có lẽ, probably: có lẽ